CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược Trung ương Mediplantex

Ngày 31/03/2025	26,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**6.0%**	**1.9%**

DT thuần
Q1/25
75.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.6| -28.8%
YoY: ▼29.6| -28.2%

LN thuần
Q1/25
2.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.06| -27.4%
YoY: ▼2.19| -43.8%

LN sau thuế
Q1/25
2.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.72| -24.8%
YoY: ▼1.65| -43.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
4.3%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q1/25
4.1%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,581 - 29,766
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	329
Số lượng CPLH (CP)	12,410,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	1,091
P/E	24.3

DT thuần
2024
443
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0| 10.0%

LN thuần
2024
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.20| 20.8%

LN sau thuế
2024
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50| 29.8%

Cơ cấu sở hữu

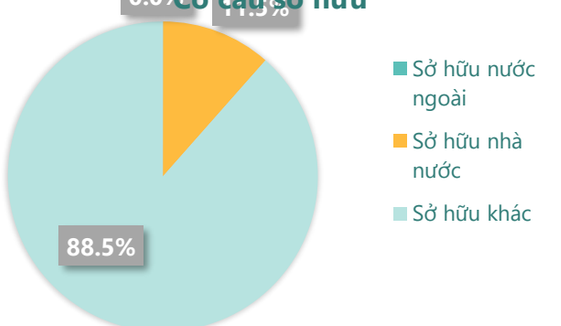

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

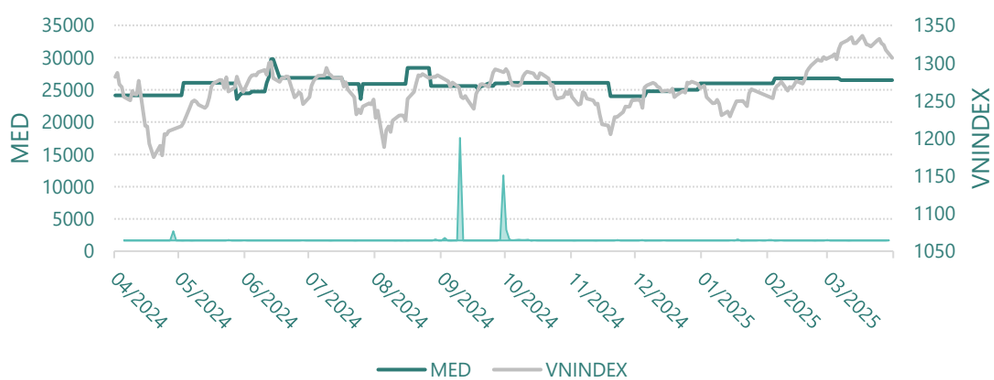

Cơ cấu cổ đông

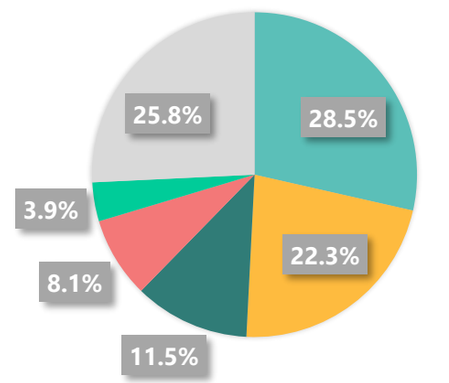

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

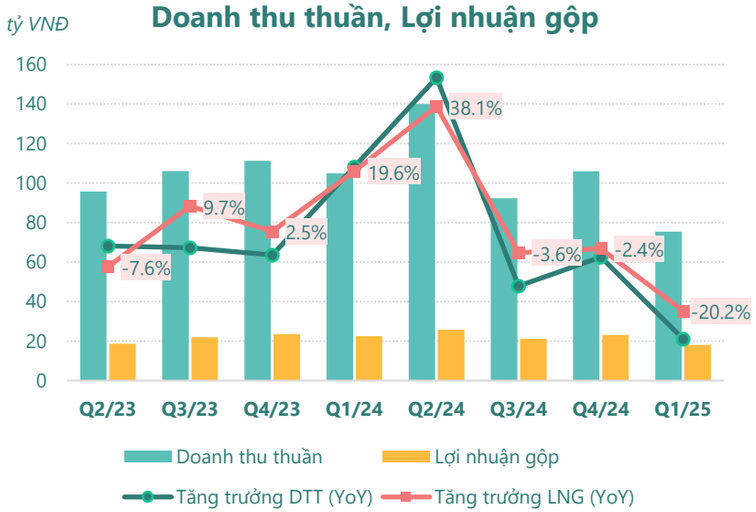

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

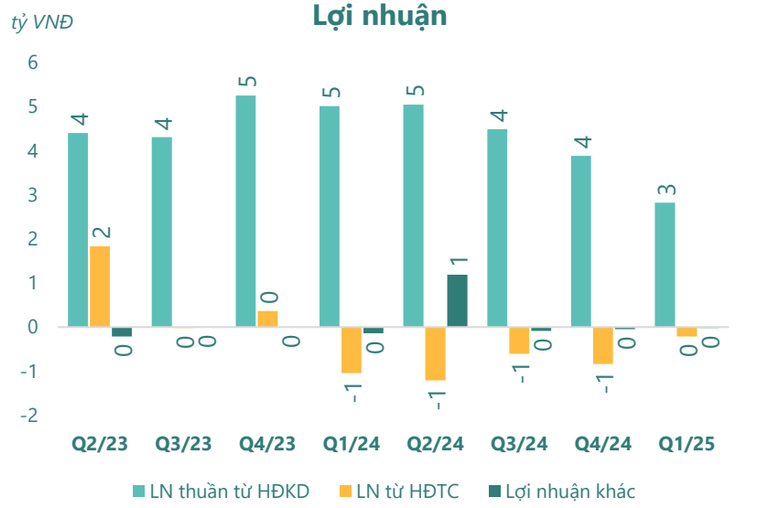

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

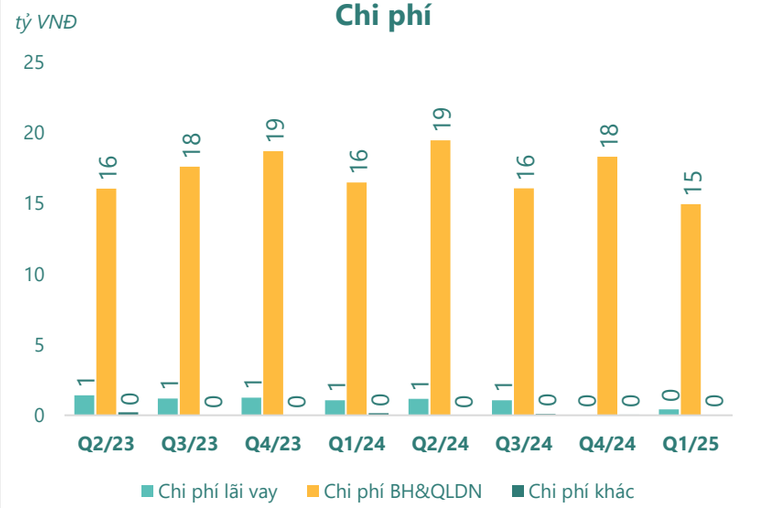

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

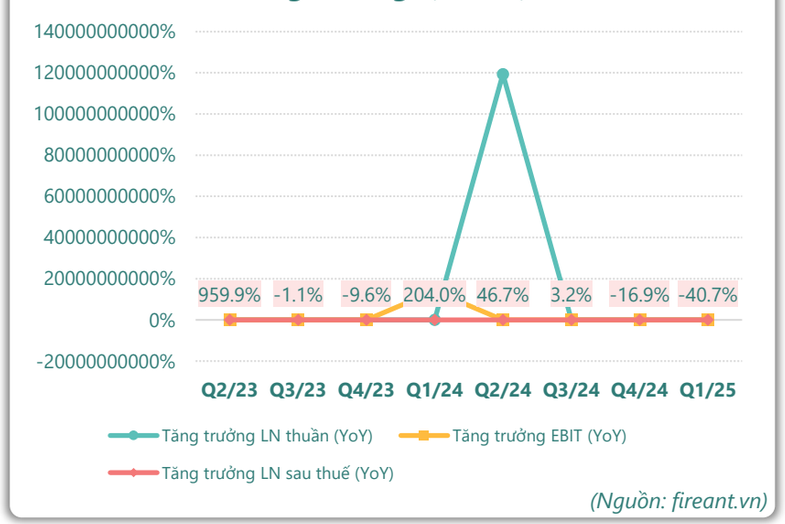

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

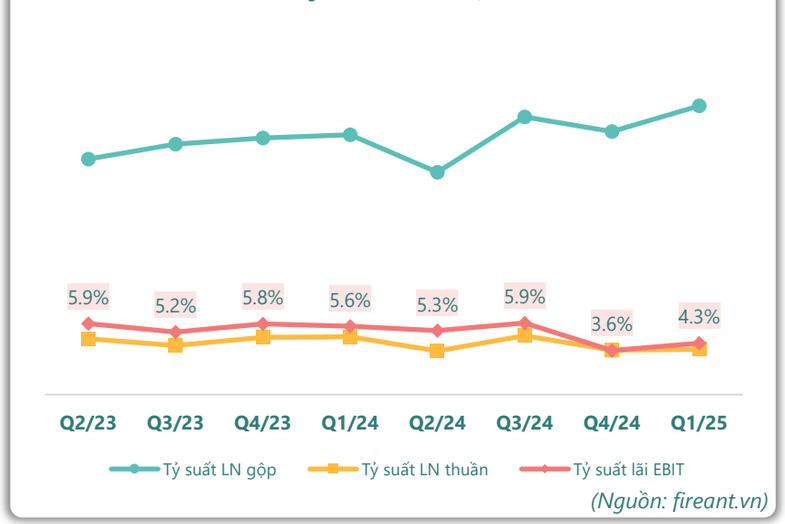

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

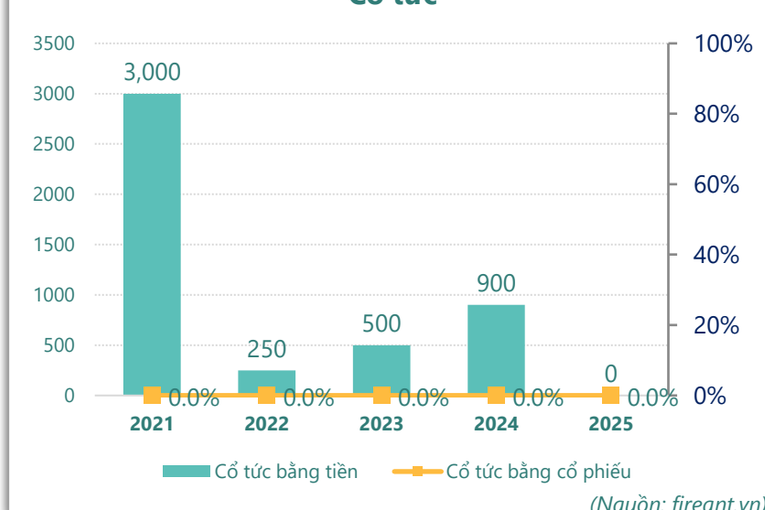

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

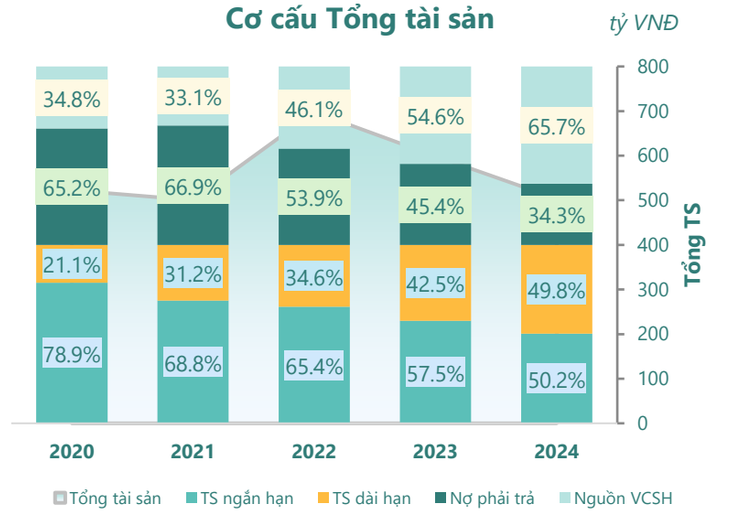

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

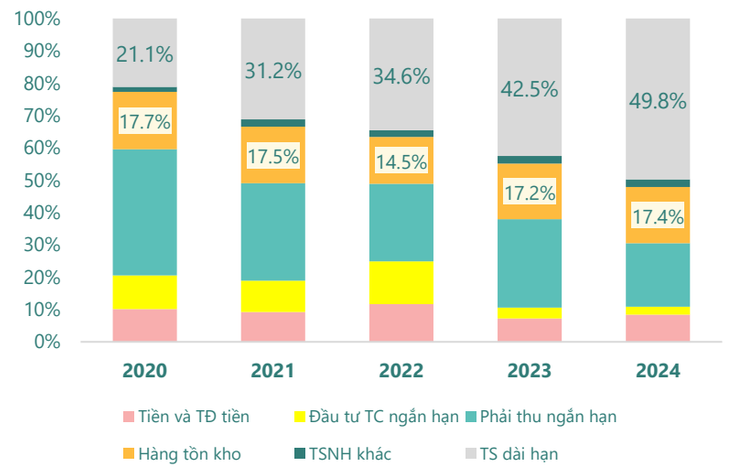

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

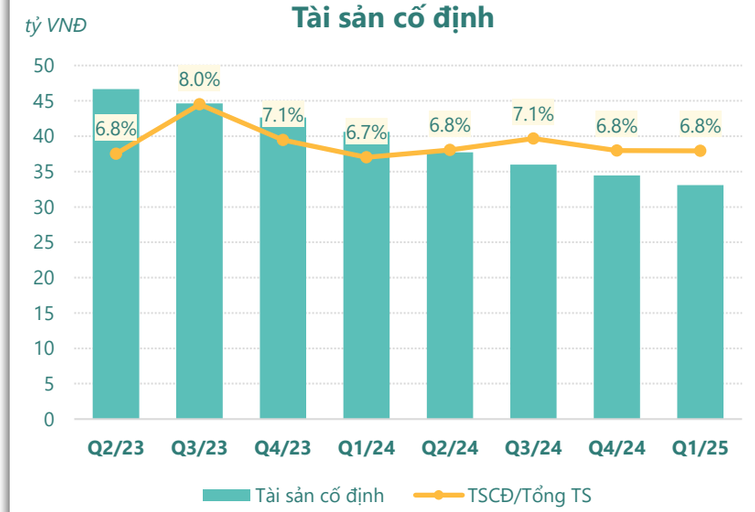

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

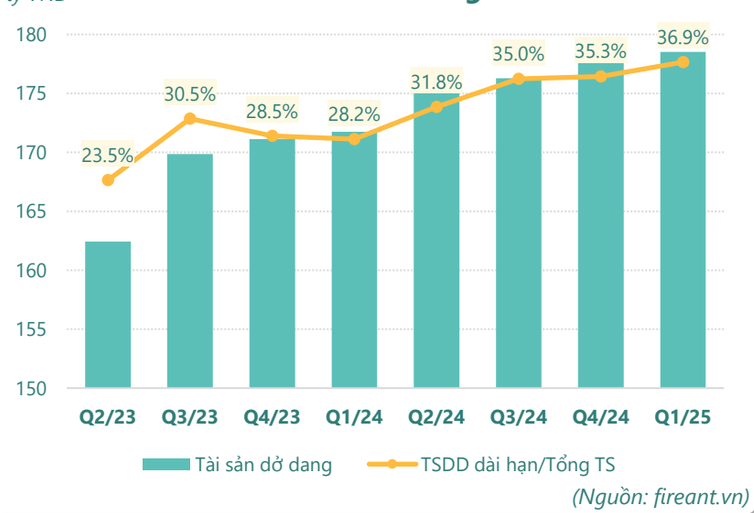

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

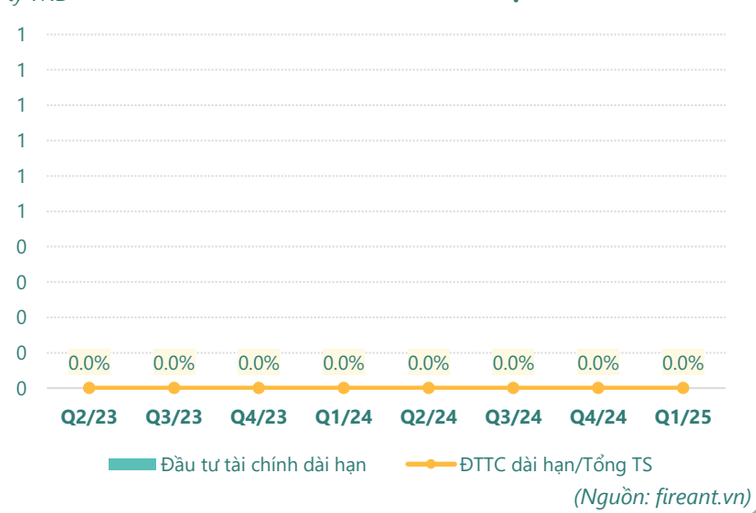

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

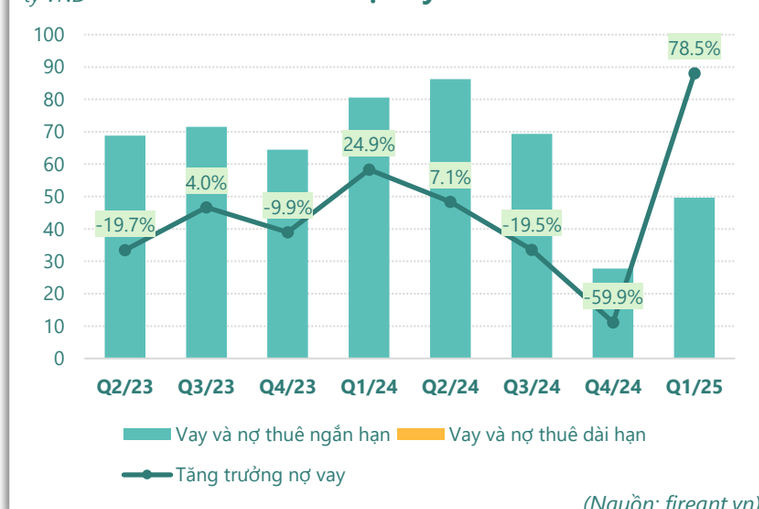

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

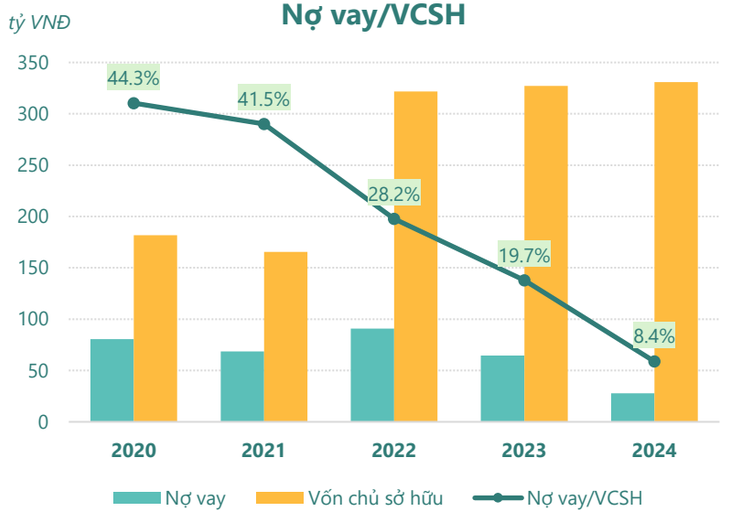

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

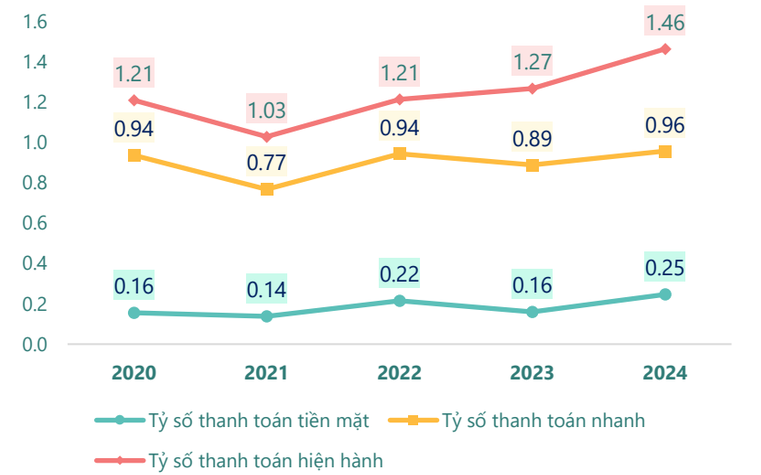

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

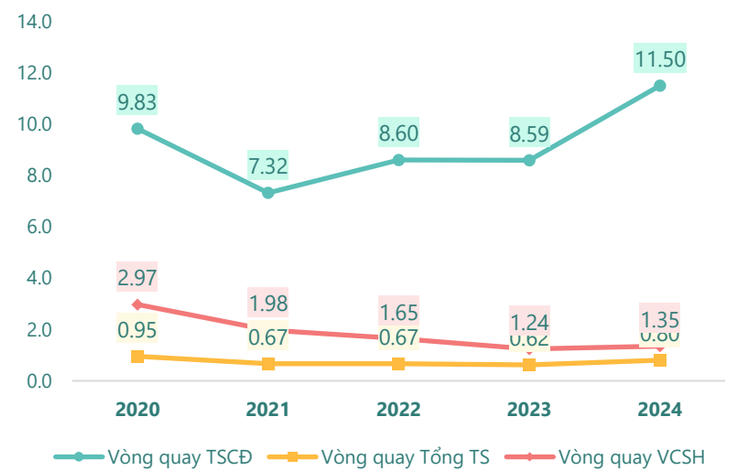

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

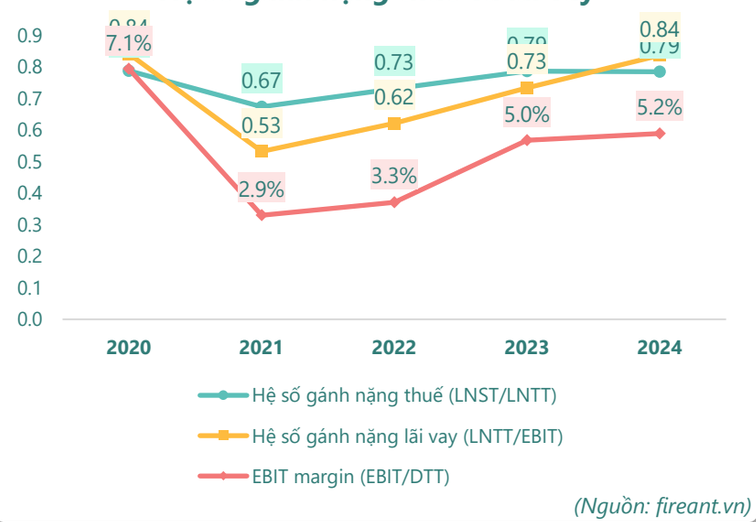

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

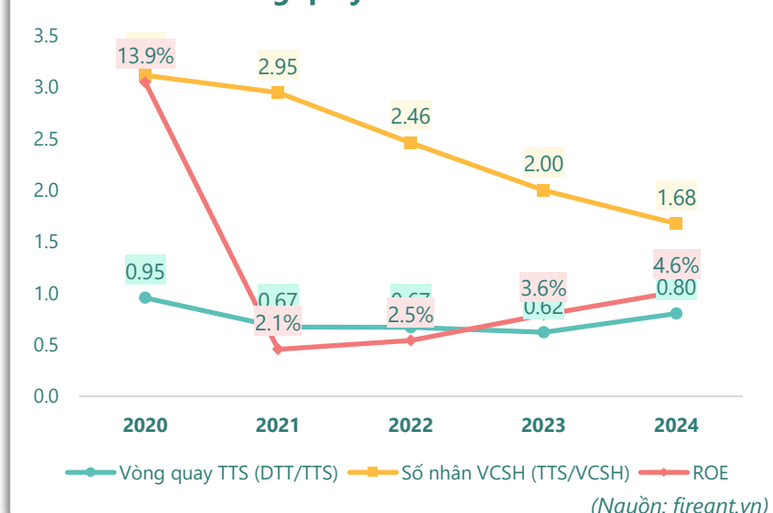

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

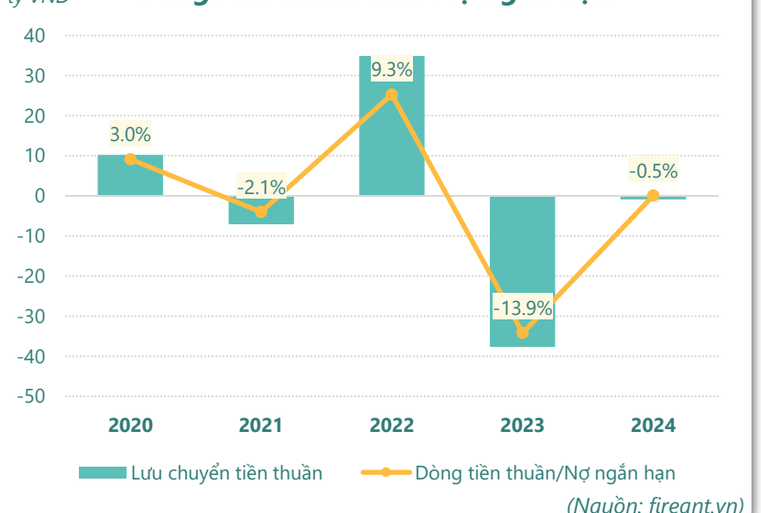

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**75.4**	**105**	**-28.2%**	**443**	**403**	**10.0%**
Giá vốn hàng bán	57.4	82.4	-30.3%	351	320	9.7%
Lợi nhuận gộp	18.0	22.5	-20.0%	92.6	83.1	11.4%
Doanh thu HĐTC	0.43	0.33	30.4%	2.19	7.85	-72.0%
Chi phí TC	0.64	1.37	-53.1%	5.88	6.71	-12.3%
Chi phí lãi vay	0.41	1.06	-61.2%	3.79	5.39	-29.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.21	2.32	-47.7%	7.96	12.7	-37.5%
Chi phí QLDN	**13.8**	**14.2**	**-3.1%**	**62.4**	**56.2**	**11.1%**
LN thuần từ HĐKD	2.82	5.01	-43.8%	18.5	15.3	20.8%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-0.14**	**84.6%**	**0.91**	**-0.40**	**329%**
LN trước thuế	2.80	4.87	-42.6%	19.4	14.9	30.1%
Lợi nhuận sau thuế	**2.18**	**3.83**	**-43.1%**	**15.2**	**11.7**	**29.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.18**	**3.83**	**-43.1%**	**15.2**	**11.7**	**29.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.60	-25.6	-1.81	32.3	29.8	-26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.4	-2.83	7.64	-11.6	16.6	3.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.09	16.0	5.35	-27.3	-39.6	15.4
Tiền đầu kỳ	13.8	43.5	31.2	42.4	35.7	42.6
Lưu chuyển tiền thuần	**29.8**	**-12.4**	**11.2**	**-6.60**	**6.87**	**-8.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.02	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	31.2	42.4	35.7	42.6	34.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**484**	**504**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	232	253	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	34.5	42.6	-18.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	12.0	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	88.8	99.2	-10.4%
Hàng tồn kho	88.1	87.5	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	11.8	-3.8%
Tài sản dài hạn	**252**	**251**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	4.29	4.29	0.0%
Tài sản cố định	33.1	34.4	-4.0%
Bất động sản đầu tư	1.82	1.88	-3.3%
Tài sản dở dang	179	178	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.7**	**32.4**	**7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	173	-12.6%
Nợ ngắn hạn	**151**	**173**	**-12.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.6	27.8	78.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	78.0	-33.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**331**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**331**	**0.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)